

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

SONG BA
JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 151 /SBA-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2026.
Da Nang, 16 April 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ INFORMATION DISCLOSURE PERIODIC

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *HoChiMinh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/ *Organization name:* Công ty Cổ phần Sông Ba/ *Song Ba Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol:* **SBA**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* 573 Núi Thành – P. Hoà Cường –TP. Đà Nẵng/ *573 Nui Thanh, Hoa Cuong Ward, Da Nang City.*
- Điện thoại/ *Telephone* : 0236.3653592 – 0236.2215592;
- Fax : 0236.3653593
- Email : sba2007@songba.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 1 năm 2026 của Công ty cổ phần Sông Ba/ *Interim financial statements Quarter 1/2026 of Song Ba Joint Stock Company.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/04/2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on 16/04/2026, as in the link:* <https://songba.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Trân trọng/ *Yours truly.*

Nơi nhận/Recipient

- Như trên/As above
- TCHC/Administrative Department;
- Lưu: TC-KT, VTh/Save; Financial Accounting department; Documentary department.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- Báo cáo tài chính quý 1/2026 của Công ty cổ phần Sông Ba.
- *Interim financial statements Quarter 1/2026 of Song Ba Joint Stock Company.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*

TỔNG GIÁM ĐỐC

General Director



Nguyễn Hùng Việt



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Địa chỉ: 573 Núi Thành - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3653592 – 2215592

Email: sba2007@songba.vn

Mã chứng khoán: SBA

Fax: 0236.3653593

Website: www.songba.vn

Sàn giao dịch: HoSE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2026

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

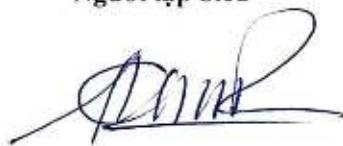
QUÝ I NĂM 2026
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+...+160)	100		195.548.482.152	189.228.728.551
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		120.942.845.392	71.626.422.720
1 Tiền	111	V.01	2.942.845.392	1.626.422.720
2 Các khoản tương đương tiền	112	V.01	118.000.000.000	70.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.419.505.197	114.547.986.564
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	69.687.820.774	113.537.014.276
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		302.233.255	428.132.249
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.429.451.168	582.840.039
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7 Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV Hàng tồn kho	140		1.461.740.296	1.396.498.842
1 Hàng tồn kho	141	V.04	1.461.740.296	1.396.498.842
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI Tài sản ngắn hạn khác	160		724.391.267	1.657.820.425
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	7.581.076	95.950.125
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162		716.810.191	859.549.760
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	702.320.540
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+...+270)	200		961.569.047.220	973.139.387.074
I Các khoản phải thu dài hạn	210		25.000.000	25.000.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.02	-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5 Phải thu dài hạn khác	215	V.03	25.000.000	25.000.000
6 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II Tài sản cố định	220		916.147.285.861	925.490.282.853
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	910.794.787.281	920.110.588.993
- Nguyên giá	222		1.695.178.785.848	1.695.178.785.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(784.383.998.567)	(775.068.196.855)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.07	5.352.498.580	5.379.693.860
- Nguyên giá	228		6.021.967.408	6.021.967.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(669.468.828)	(642.273.548)
III Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV Bất động sản đầu tư	240	V.09	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V Tài sản dở dang dài hạn	250	V.05	248.779.633	2.829.138.411
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		248.779.633	2.829.138.411
VI Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII Tài sản dài hạn khác	270		45.147.981.726	44.794.965.810
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	42.249.062.445	41.896.046.529
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.16	-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		2.898.919.281	2.898.919.281
4 Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		1.157.117.529.372	1.162.368.115.625

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			72.206.499.573	110.137.465.210
I Nợ ngắn hạn	310			41.907.832.910	77.508.131.880
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311			762.438.422	3.915.115.319
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			19.500.000	19.500.000
3 Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12		13.289.296.214	13.374.060.614
4 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13		12.479.617.012	29.376.767.570
5 Phải trả người lao động	315			4.946.912.808	18.759.233.531
6 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14		111.566.603	837.807.919
7 Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			-	-
8 Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			-	-
9 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			-	-
10 Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15		860.322.758	1.235.587.834
11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11		9.322.666.668	9.322.666.668
12 Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			-	-
13 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			115.512.425	667.392.425
14 Quỹ bình ổn giá	324			-	-
15 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			-	-
II Nợ dài hạn	330	V.11		30.298.666.663	32.629.333.330
1 Phải trả người bán dài hạn	331			-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-	-
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	334			-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	336			-	-
6 Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			-	-
7 Phải trả dài hạn khác	338			-	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			30.298.666.663	32.629.333.330
9 Trái phiếu chuyển đổi	340			-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	341			-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.16		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	343			-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+...+420)	400	V.17		1.084.911.029.799	1.052.230.650.415
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411			604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412			2.076.396.829	2.076.396.829
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414			-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415			-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418			59.837.880.081	59.837.880.081
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			418.114.142.889	385.433.763.505
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			385.433.763.505	215.838.017.254
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b			32.680.379.384	169.595.746.251
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			1.157.117.529.372	1.162.368.115.625

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Đã kiểm toán 16 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2026

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	72.351.645.184	81.623.451.566	72.351.645.184	81.623.451.566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	72.351.645.184	81.623.451.566	72.351.645.184	81.623.451.566
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	26.887.627.458	30.808.575.059	26.887.627.458	30.808.575.059
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.464.017.726	50.814.876.507	45.464.017.726	50.814.876.507
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	1.023.405.216	230.896.851	1.023.405.216	230.896.851
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	688.839.068	1.616.709.762	688.839.068	1.616.709.762
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		688.839.068	1.592.277.944	688.839.068	1.592.277.944
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.222.658.392	4.650.696.760	5.222.658.392	4.650.696.760
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		40.575.925.482	44.778.366.836	40.575.925.482	44.778.366.836
12. Thu nhập khác	31	VI.7	143.955.740	127.379.700	143.955.740	127.379.700
13. Chi phí khác	32	VI.8	167.517.432	127.379.700	167.517.432	127.379.700
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(23.561.692)	-	(23.561.692)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.552.363.790	44.778.366.836	40.552.363.790	44.778.366.836
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.871.984.406	8.619.653.761	7.871.984.406	8.619.653.761
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		32.680.379.384	36.158.713.075	32.680.379.384	36.158.713.075
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	540	598	540	598
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	540	598	540	598

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng

Phạm Thái Hùng

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2026
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA
NGUYỄN HÙNG VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2026

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		112.983.939.143	98.654.082.695
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(22.023.750.542)	(17.341.790.864)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.882.136.966)	(6.774.880.485)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(687.828.900)	(781.341.633)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(16.879.561.357)	(6.015.738.396)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.239.156.414	8.567.773.041
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(11.659.790.635)	(11.426.941.573)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51.090.027.157	64.881.162.785
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.941.648)	
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản dài hạn khác	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		670.768.230	42.588.633
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		641.826.582	42.588.633
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền thu từ đi vay	33			
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.330.666.667)	(2.330.666.667)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(84.764.400)	(222.798.951)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.415.431.067)	(2.553.465.618)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		49.316.422.672	62.370.285.800
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71.626.422.720	14.396.756.870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		120.942.845.392	76.767.042.670

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/BTC-TT
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2026
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Điện năng.
3. **Ngành nghề kinh doanh:**
 - Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
 - Sản xuất kinh doanh điện năng;
 - Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
 - Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
 - Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
 - Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
 - Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
 - Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
 - Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
 - Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình;
 - Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2026 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn của từng chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ (Trên máy vi tính).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị Đồng Việt Nam trong kế toán. Các khoản tương đương tiền gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ các khoản nợ và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua của Ngân hàng có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:
 - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
 - Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.
- Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu nhập kho theo giá mua thực tế và các chi phí mua liên quan.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho” và theo nguyên tắc thận trọng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá: giá gốc và các chi phí mua liên quan. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh qua 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng; phương pháp khấu hao theo sản lượng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư 147/2016/TT-BTC, ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.
- 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình xây dựng hoàn thành thì chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:**
- Chi phí chờ phân bổ: bao gồm các khoản chi phí mua sắm, trang bị phục vụ sản xuất kinh doanh và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.
- 7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả:**
- Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:
 - Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
 - Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.
 - Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**
- Được ghi nhận là những khoản chi phí phải trả mà đã được lập kế hoạch trong sản xuất.
- 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Là giá trị các khoản được bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối sau khi đã trừ thuế TNDN phải nộp.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**
- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu

nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- Hiện tại Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc
 - Chi nhánh NMTĐ Khê Diên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-001 ngày 10/09/2007.
 - Chi nhánh NMTĐ Krông H’Năng được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-002 ngày 12/12/2008.
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba – Trung tâm Tư vấn và Kiểm định An toàn Đập được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-003 ngày 18/03/2013.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	594.358.350	959.018.687
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.348.487.042	667.404.033
+ VND	2.348.487.042	667.404.033
+ USD		
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi kỳ hạn	118.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	120.942.845.392	71.626.422.720

2. Phải thu của khách hàng

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Phải thu của khách hàng khác	865.571.182	1.162.417.658
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ Tổng Công ty điện lực miền Trung	13.589.031.292	24.285.201.576
+ Công ty Mua bán điện	55.233.218.300	87.978.281.146
+ Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm	-	54.064.948
+ Công ty Điện lực Đà Nẵng	-	57.048.948
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Cộng	69.687.820.774	113.537.014.276

3. Các khoản phải thu khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	2.429.451.168		582.840.039	
- Các khoản phải thu khác	1.555.768.249	-	373.205.695	-
- Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	557.767.123	-	205.130.137	-
- Tạm ứng SXKD, SCBD và các dự án bên ngoài	315.915.796	-	4.504.207	-
b. Dài hạn	25.000.000		25.000.000	
- Ký cược ký quỹ	25.000.000	-	25.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	2.454.451.168	-	607.840.039	-

4. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	433.704.174	-	302.047.874	-
Công cụ, dụng cụ	966.131.204	-	966.131.204	-
Chi phí SX, KD dở dang	61.904.918	-	128.319.764	-
Cộng	1.461.740.296	-	1.396.498.842	-

5. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí do đạt, cấm mốc đường vận hành NMTĐ Khe Diên	248.779.633	248.779.633	248.779.633	248.779.633
Sửa chữa, thay thế TB hệ thống rơ le bảo vệ TPP DZ 110kV KRN			766.396.778	766.396.778
Sửa chữa, thay thế TB điều khiển của hệ thống kích từ H2 NMTĐ KRN			1.813.962.000	1.813.962.000
Cộng	248.779.633	248.779.633	2.829.138.411	2.829.138.411

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.221.532.374.806	391.167.286.765	80.999.141.605	1.479.982.672	1.695.178.785.848
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.221.532.374.806	391.167.286.765	80.999.141.605	1.479.982.672	1.695.178.785.848
Khấu hao					
Số đầu năm	383.268.866.680	326.221.621.026	64.570.386.199	1.007.322.950	775.068.196.855
năm	5.369.876.792	3.627.359.977	267.791.537	50.773.406	9.315.801.712
Phân loại lại	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	388.638.743.472	329.848.981.003	64.838.177.736	1.058.096.356	784.383.998.567
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	838.263.508.126	64.945.665.739	16.428.755.406	472.659.722	920.110.588.993
Số cuối kỳ	832.893.631.334	61.318.305.762	16.160.963.869	421.886.316	910.794.787.281

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 104,7 tỷ đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 176,9 tỷ đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Ngày 29/06/2011, Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 293/QĐ-STC “V/v: Phê duyệt Phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định của Công ty cổ phần Sông Ba – NMTĐ Krông H’Năng”. Theo đó, Điều chỉnh thời gian sử dụng của nhóm TSCĐ Vật kiến trúc tăng từ 30 năm lên 50 năm, nhóm máy móc, thiết bị tăng từ 10 năm lên 15 năm.
- Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính có công văn số 13633/BTC-TCDN “V/v phương pháp trích khấu hao TSCĐ” theo đó Bộ Tài chính thống nhất với đề nghị của Công ty Cổ phần Sông Ba về việc Công ty tiếp tục khấu hao TSCĐ theo phương pháp số lượng, khối lượng sản phẩm đối với các tài sản cố định trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng với điều kiện Công ty Cổ phần Sông Ba phải đảm bảo cân đối đủ nguồn để trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.175.261.800	846.705.608	6.021.967.408
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.175.261.800	846.705.608	6.021.967.408
Khấu hao			
Số dư đầu năm	-	642.273.548	642.273.548
Khấu hao tăng trong kỳ	-	27.195.280	27.195.280
Khấu hao Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	669.468.828	669.468.828
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.175.261.800	204.432.060	5.379.693.860
Tại ngày cuối quý	5.175.261.800	177.236.780	5.352.498.580

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Quyền sử dụng đất xây dựng Văn phòng Công ty đưa vào sử dụng và thời gian sử dụng là vô thời hạn

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
T/ly, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị HMLK	-	-	-	-	-
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối kỳ VND
Nguyên giá				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
Hao mòn lũy kế				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại				-
Quyền sử dụng đất				-
Nhà				-
Nhà & quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

10. Chi phí chờ phân bổ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	7.581.076	95.950.125
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm, chi phí khác	7.581.076	95.950.125
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	42.249.062.445	41.896.046.529
Chi phí CCDC còn phân bổ	649.750.278	688.832.726
Chi phí trả trước khác	41.599.312.167	41.207.213.803
Cộng	42.256.643.521	41.991.996.654

11. Vay ngắn hạn, dài hạn

a. Nợ dài hạn đến hạn trả	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả và vay ngắn hạn	9.322.666.668	9.322.666.668
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)	9.322.666.668	9.322.666.668
Cộng	9.322.666.668	9.322.666.668

b. Vay dài hạn kỳ hạn trả trên một năm	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vay dài hạn kỳ hạn trả trên một năm	30.298.666.663	32.629.333.330
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)	30.298.666.663	32.629.333.330
Cộng	30.298.666.663	32.629.333.330

* Thuyết minh khác:

- (i) Tại Ngày 13/06/2024, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 130-005-170-815 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Đà Nẵng. Đây là khoản vay dài hạn với hạn mức 55.936.000.000 đồng, thời hạn vay 71 tháng kể từ ngày giải ngân, để tái tài trợ khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông CN trung Việt (ii) hợp đồng tín dụng 0057/2019/HĐTD-OCB-DN.
- Khoản vay chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Đà Nẵng và được điều chỉnh 1 quý/1 lần.
 - Mục đích của khoản vay Tái tài trợ Dự án Mở rộng NMTĐ Khe Diên (cho vay mua nợ của Công ty tại OCB – CN Trung Việt hợp đồng tín dụng 0057/2019/HĐTD-OCB-DN)

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Cổ tức phải trả	13.289.296.214	13.374.060.614
Cộng	13.289.296.214	13.374.060.614

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.332.773.364	3.572.474.716
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.794.618.302	16.802.195.253
Thuế thu nhập cá nhân	453.058.017	179.263.152
Thuế tài nguyên	1.371.310.265	4.760.723.293
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.527.857.064	4.062.111.156
Cộng	12.479.617.012	29.376.767.570

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi vay phải trả	53.950.144	52.939.976
- Lãi vay DA mở rộng NMTĐ Khe Diên (HĐ 130)	53.950.144	52.939.976
Chi phí thực hiện các dự án bên ngoài	57.616.459	784.867.943
- Cầm mốc chỉ giới BV lòng hồ TĐ A Vương 3		66.203.526
- Quan trắc thủy văn NMTĐ Huy Măng		82.685.666
- Chi phí quan trắc đập chu kỳ 3 ĐăkSrông		123.690.741
- CP KSXD, lập BCKTKT DA NC, NM ĐMT ĐLMT	39.538.934	188.028.845
- CP Kiểm định ATĐ, hồ chứa nước TĐ Dray H'linh		229.905.446
- Chi phí các dự án khác	18.077.525	94.353.719
Cộng	111.566.603	837.807.919

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	860.322.758	1.235.587.834
- Thù lao HDQT chờ quyết toán	423.442.800	1.040.828.797
- Phải trả khác	436.879.958	194.759.037
Cộng	860.322.758	1.235.587.834

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- khoản hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa PP VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	604.882.610.000	2.076.396.829	59.837.880.081	311.793.912.883	978.590.799.793
Tăng trong năm	-	-	-	169.595.746.251	169.595.746.251
Giảm trong năm	-	-	-	95.955.895.629	95.955.895.629
Số dư tại 31/12/2025	604.882.610.000	2.076.396.829	59.837.880.081	385.433.763.505	1.052.230.650.415
Số dư tại 01/01/2026	604.882.610.000	2.076.396.829	59.837.880.081	385.433.763.505	1.052.230.650.415
Tăng trong kỳ	-	-	-	32.680.379.384	32.680.379.384
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2026	604.882.610.000	2.076.396.829	59.837.880.081	418.114.142.889	1.084.911.029.799

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý: không

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cp

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	236.450.000.000	236.450.000.000
Các cổ đông khác	368.432.610.000	368.432.610.000
Cộng	604.882.610.000	604.882.610.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	604.882.610.000	604.882.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối năm	604.882.610.000	604.882.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu thường	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu thường	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

f. Các quỹ doanh nghiệp

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.837.880.081	59.837.880.081
- Quỹ khen thưởng	115.512.425	667.392.425

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Nhằm nâng cao khả năng tự chủ tài chính của công ty.
- Hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất có thể.
- Mở rộng khả năng phát triển sản xuất cũng như quy mô của công ty.
- Khen thưởng cho CBCNV Công ty kịp thời nhằm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Đảm bảo phúc lợi cho Người lao động Công ty theo quy định pháp luật.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Tổng doanh thu	72.351.645.184	81.623.451.566
+ Doanh thu bán điện	71.950.626.665	81.253.081.196
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	401.018.519	370.370.370
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.351.645.184	81.623.451.566

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
- Doanh thu bán điện	71.950.626.665	81.253.081.196
- Doanh cung cấp dịch vụ	401.018.519	370.370.370
Cộng	72.351.645.184	81.623.451.566

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Giá vốn bán điện	26.513.677.689	30.463.204.689
Giá vốn cung cấp dịch vụ	373.949.769	345.370.370
Cộng	26.887.627.458	30.808.575.059

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.023.405.216	230.896.851
Cộng	1.023.405.216	230.896.851

6. Chi phí tài chính (Mã số 23)

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Lãi tiền vay	688.839.068	1.592.277.944
Chi phí phát hành TP, phí trả trước hạn		24.431.818
Cộng	688.839.068	1.616.709.762

7. Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Thu sử dụng điện NM K'rông H'năng	143.955.740	127.379.700
Cộng	143.955.740	127.379.700

8. Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Chi phí tiền điện NM K'rông H'năng	143.955.740	127.379.700
Chi khác	23.561.692	
Cộng	167.517.432	127.379.700

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.552.363.790	44.778.366.836
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Khe Diên	9.582.729.722	11.825.081.782
- Lợi nhuận từ HĐKD tại văn phòng Công ty	1.009.245.106	243.778.243
- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Krông H'Năng	29.960.180.893	32.710.429.079
- Lợi nhuận từ hoạt động của TTTV và Kiểm định	208.069	(922.268)
Điều chỉnh tăng để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	344.090.661	187.680.932
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên	138.971.531	43.045.682
- Điều chỉnh cho HĐKD tại VPCT	48.053.709	45.480.932
- Điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ KRN	157.065.421	99.154.318
- Điều chỉnh cho HĐKD tại TTTV và Kiểm định		
Điều chỉnh giảm, bù trừ để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên bù trừ với hoạt động KRN		
- Các khoản điều chỉnh HĐKD tại VPCT	(208.069)	922.268
- Bù trừ cho HĐKD tại NMTĐ KRN với NMTĐ Khe Diên		
- Điều chỉnh giảm HĐKD tại TTTV	208.069	(922.268)
Tổng thu nhập chịu thuế	40.896.454.451	44.966.047.768
- NMTĐ Khe Diên	9.721.701.253	11.868.127.464
- Văn phòng Công ty	1.057.506.884	288.336.907
- NMTĐ Krông H'Năng	30.117.246.314	32.809.583.397
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.179.290.891	8.993.209.553
- NMTĐ Khe Diên	1.944.340.251	2.373.625.493
- Văn phòng Công ty	211.501.377	57.667.381
- NMTĐ Krông H'Năng	6.023.449.263	6.561.916.679
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	307.306.485	375.155.792
- NMTĐ Khe Diên (Giảm 50%: tỷ trọng 31,610368% theo NG TSCĐ)	307.306.485	375.155.792
- Văn phòng Công ty		
- NMTĐ Krông H'Năng		
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.871.984.406	8.619.653.761
- NMTĐ Khe Diên	1.637.033.766	1.998.469.701
- Văn phòng Công ty	211.501.377	57.667.381
- NMTĐ Krông H'Năng	6.023.449.263	6.561.916.679
- TTTV và Kiểm định An toàn Đập	-	-
- Điều chỉnh thuế TNDN kỳ trước vào thuế TNDN kỳ này		1.600.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN	32.680.379.384	36.158.713.075

10. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (Mã số 70, Mã số 71)

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I	Quý I	Lũy kế	
	năm 2026	năm 2025	năm 2026	năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.680.379.384	36.158.713.075	32.680.379.384	36.158.713.075
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN phân bổ cho CD sở hữu CP phổ thông	32.680.379.384	36.158.713.075	32.680.379.384	36.158.713.075
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.488.261	60.488.261	60.488.261	60.488.261
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	540	598	540	598

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý I	Quý I	Lũy kế	
	năm 2026	năm 2025	năm 2026	năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.680.379.384	36.158.713.075	32.680.379.384	36.158.713.075
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN phân bổ cho CD sở hữu CP phổ thông	32.680.379.384	36.158.713.075	32.680.379.384	36.158.713.075
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.488.261	60.488.261	60.488.261	60.488.261
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	540	598	540	598

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I	Quý I
	năm 2026	năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	229.165.806	748.204.427
Chi phí nhân công	7.597.137.181	6.377.481.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.342.996.992	11.648.282.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	14.940.985.871	16.685.304.047
Cộng	32.110.285.850	35.459.271.819

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
b. Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
c. Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
d. Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.**
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.**
- Thông tin về các bên liên quan.**

Giao dịch với các bên có liên quan	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Doanh thu		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVNCPC): CĐ lớn, CĐ NN trực thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	20.808.757.869	23.296.500.275
- Công ty Mua bán điện (EPTC) (Đơn vị trực thuộc EVN Công ty mẹ của EVNCPC)	51.141.868.796	57.956.580.921
- Công ty CP thủy điện Điện lực 3 (Đơn vị trực thuộc EVNCPC)	184.067.500	0
Chi phí		
- Công ty Điện lực Đắk Lắk	99.678.468	99.678.468
- Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	39.825.966	113.363.334

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

Quý I năm 2026

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – TP. Đà Nẵng	NMTĐ Krông H'Năng – Tỉnh Đăklăk
		VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	71.950.626.665	20.808.757.869	51.141.868.796
2. Giá vốn	26.513.677.689	8.807.972.123	17.705.705.566
3. Nguyên giá TSCĐ	1.684.790.901.893	286.517.314.685	1.398.273.587.208
4. Khấu hao lũy kế	778.615.647.647	181.442.489.543	597.173.158.104
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.542.910.615	9.582.729.722	29.960.180.893
6. Lợi nhuận sau thuế	31.882.427.586	7.945.695.956	23.936.731.630

Quý I năm 2025

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:	
		NMTĐ Khe Diên – TP. Đà Nẵng	NMTĐ Krông H'Năng – Tỉnh Đăklăk
		VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	81.253.081.196	23.296.500.275	57.956.580.921
2. Giá vốn	30.463.204.689	9.221.585.265	21.241.619.424
3. Nguyên giá TSCĐ	1.684.135.150.052	285.861.562.844	1.398.273.587.208
4. Khấu hao lũy kế	725.057.752.806	165.929.035.234	559.128.717.572
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	44.535.510.861	11.825.081.782	32.710.429.079
6. Lợi nhuận sau thuế	35.975.124.481	9.826.612.081	26.148.512.400

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Hùng Việt